


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7,817,925,829	22,614,609,455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,962,133,271	7,893,062,518
1. Tiền	111		3,962,133,271	7,893,062,518
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		(506,331,702)	8,464,765,821
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	5,719,120,925	8,471,497,474
2. Trả trước cho người bán	132		229,119	231,306,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(5,708,666,924)	165,972,884
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	964,110,177	1,077,113,717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,627,297,171	4,915,191,257
1. Hàng tồn kho	141		3,627,297,171	4,915,191,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	734,827,089	1,341,589,859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		734,827,089	1,341,589,859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,193,083,419	86,703,921,182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75,139,283,768	85,600,686,045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	74,584,781,655	85,025,758,936
- Nguyên giá	222		205,025,176,569	203,512,845,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130,440,394,914)	(118,487,086,971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	554,502,113	574,927,109
- Nguyên giá	228		806,083,100	806,083,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(251,580,987)	(231,155,991)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,053,799,651	1,103,235,137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1,053,799,651	1,103,235,137
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84,011,009,248	109,318,530,637

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			42,360,005,325	52,071,440,693
I. Nợ ngắn hạn	310		28,644,316,340	38,363,652,893
1. Phải trả người bán	311	V.10	7,536,008,957	7,216,018,882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,114,623,020	5,454,617,532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	238,724,343	2,021,508,780
4. Phải trả người lao động	314		2,372,620,990	3,058,169,006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	822,348,099	129,465,199
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	26,000,000	297,651,516
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,053,518,242	2,006,592,010
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,364,172,689	15,243,952,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,116,300,000	2,935,677,628
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,715,688,985	13,707,787,800
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	10,075,688,985	10,067,787,800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,651,003,923	57,247,089,944
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	41,651,003,923	57,247,089,944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(1,829,034,190)	13,767,051,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		10,707,051,831	123,285,253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(12,536,086,021)	13,643,766,578
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84,011,009,248	109,318,530,637

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Thương


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng

Tel: 0236-3 614275 Fax: 0236-3 826133

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN

Quý III năm 2020

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

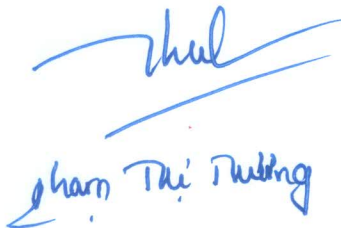
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	6,269,871,682	34,630,137,649	40,806,375,622	99,682,206,046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	63,442,909	413,794,868	444,100,368	1,413,695,108
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	6,206,428,773	34,216,342,781	40,362,275,254	98,268,510,938
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	7,559,980,025	27,055,932,693	38,335,760,822	78,376,347,232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-1,353,551,252	7,160,410,088	2,026,514,432	19,892,163,706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	2,332,880	3,485,234	10,824,422	11,892,754
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	221,599,220	148,598,171	691,428,077	925,704,059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221,599,220	146,584,071	691,428,077	910,059,314
8. Chi phí bán hàng	25		538,285,960	1,410,019,287	2,476,748,638	4,184,053,429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		860,106,481	3,506,188,670	5,049,456,489	11,246,520,783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2,971,210,033)	2,099,089,194	(6,180,294,350)	3,547,778,189
11. Thu nhập khác	31	VI.26	9,468,210	446,590	368,526,014	821,487,209
12. Chi phí khác	32	VI.27	23,186,870	252,009,196	120,573,062	166,094,022
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13,718,660)	(251,562,606)	247,952,952	655,393,187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,984,928,693)	1,847,526,588	(5,932,341,398)	4,203,171,376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28		337,213,637		747,237,284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,984,928,693)	1,510,312,951	(5,932,341,398)	3,455,934,092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 26 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


Phạm Thị Tường


Nguyễn Thị Minh Huyền




Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5,932,341,398)	4,203,171,376
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	7,405,530,760	7,656,253,440
- Khấu hao tài sản cố định	03	6,724,927,105	7,247,517,773
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4,927,455)	12,866,895
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,896,967)	141,030,632
- Chi phí lãi vay	06	691,428,077	254,838,140
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	1,473,189,362	11,859,424,816
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	8,971,097,523	889,492,616
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,287,894,086	324,397,822
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2,671,400,126)	25,801,603,631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	656,198,256	(878,470,852)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(703,214,244)	(983,231,494)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(868,530,451)	(2,385,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3,408,843,628)	(748,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,736,390,778	33,879,876,539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,813,135,914)	(4,847,439,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,896,967	7,335,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,807,238,947)	(4,740,103,444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,739,750,160	10,879,258,026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,630,813,811)	(25,282,614,248)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,891,063,651)	(14,403,356,222)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3,961,911,820)	14,736,416,873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,893,062,518	3,278,828,193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30,982,573	2,011,299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,962,133,271	18,017,256,365

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chul
Phạm Thị Thuý Hằng

nhc
Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY
ĐÀ NẴNG
HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG
Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :

1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

5 - Khối quản lý Công ty

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :

6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

S.G.K.K.D: 040012

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

*/Dh 0-0, 1/2.1

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyển suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	715,389,989	169,766,508
+ VND	617,296,453	72,182,108
+ USD	98,093,536	97,584,400
<i>Nguyên tệ</i>	4,242.80	4242,8
- Tiền gửi ngân hàng	3,246,743,282	7,723,296,010
+ VND	2,789,741,090	5,841,399,938
+ USD	457,002,192	1,881,896,072
<i>Nguyên tệ</i>	19,749.49	81.116,21
Cộng	3,962,133,271	7,893,062,518

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	5,415,519,005	6,731,646,936

- Cty CP HK Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	836,209,956	1,593,773,278
- Cty CP Jetstar Pacific Airlines	756,975,264	383,460,512
- Công Ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	2,341,208,786	3,273,288,147
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	303,601,920	1,739,850,538
Cộng	5,719,120,925	8,471,497,474

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký kỹ, ký cược	192,000,000	-	192,000,000	-
- Tạm ứng	532,012,332		695,407,640	
- Phải thu khác	240,097,845	-	189,706,077	-
Cộng	964,110,177	-	1,077,113,717	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	824,595,265	-	1,709,773,082	-
- Công cụ, dụng cụ	10,524,942	-	7,506,810	-
- Thành phẩm		-		-
- Hàng hóa	2,792,176,964	-	3,197,911,365	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,627,297,171	-	4,915,191,257	-

05- Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:		734,827,089	1,341,589,859
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải		150,730,220	329,360,813
Chiết khấu thanh toán cho VNA		175,000,003	
Chi phí thuê mặt bằng		124,500,000	
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		89,588,259	299,606,617
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác		195,008,607	712,622,429
b) Dài hạn:		1,053,799,651	1,103,235,137
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		253,613,456	282,584,932
- Chi phí đào tạo		356,061,400	
- Chi phí thuê MBKD			
- Chi phí sửa chữa, khác		444,124,795	820,650,205
Cộng		1,788,626,740	2,444,824,996
06- Tài sản ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ			
Cộng		-	-

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý III/2020:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,937,564,357	1,244,145,445	205,325,981,821

Mua trong kỳ					-
Sửa chữa lớn hoàn thành					-
Thanh lý, nh.bán			300,805,252		300,805,252
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,636,759,105	1,244,145,445	205,025,176,569
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	21,902,734,977	16,527,884,669	87,176,521,213	1,067,024,233	126,674,165,092
Khấu hao trong kỳ	788,194,668	1,022,747,601	2,243,116,863	12,975,942	4,067,035,074
Thanh lý, nh.bán			300,805,252		300,805,252
Số cuối kỳ	22,690,929,645	17,550,632,270	89,118,832,824	1,080,000,175	130,440,394,914
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32,518,475,620	15,195,176,753	30,761,043,144	177,121,212	78,651,816,729
Tại ngày cuối kỳ	31,730,280,952	14,172,429,152	28,517,926,281	164,145,270	74,584,781,655

07b- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 09 tháng đầu năm 2020:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị dụng	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	53,858,359,683	31,616,776,422	116,793,564,357	1,244,145,445	203,512,845,907
Mua trong kỳ, XD CB	562,850,914	106,285,000	1,144,000,000		1,813,135,914
Thanh lý, nh.bán			300,805,252		300,805,252
Số cuối kỳ	54,421,210,597	31,723,061,422	117,636,759,105	1,244,145,445	205,025,176,569
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	20,234,073,166	14,489,713,517	82,722,227,939	1,041,072,349	118,487,086,971
Khấu hao trong kỳ	2,456,856,479	3,060,918,753	6,697,410,137	38,927,826	12,254,113,195
Thanh lý, nh.bán			300,805,252		300,805,252
Số cuối kỳ	22,690,929,645	17,550,632,270	89,118,832,824	1,080,000,175	130,440,394,914
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,624,286,517	17,127,062,905	34,071,336,418	203,073,096	85,025,758,936
Tại ngày cuối kỳ	31,730,280,952	14,172,429,152	28,517,926,281	164,145,270	74,584,781,655

08- Tăng giảm tài sản vô hình quý III/2020:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	244,772,655	244,772,655
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	251,580,987	251,580,987
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		-	88,083,345	561,310,445
Tại ngày cuối kỳ		-	81,275,013	554,502,113

08b- Tăng giảm tài sản vô hình 09 tháng đầu năm 2020:

		Quyền sử	Phần mềm vi	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		473,227,100	332,856,000	806,083,100

b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	231,155,991	231,155,991
Khấu hao trong kỳ		-	20,424,996	20,424,996
Thanh lý, nh.bán				-
Số cuối kỳ		-	251,580,987	251,580,987

c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		-	473,227,100	101,700,009	574,927,109
Tại ngày cuối kỳ		-	473,227,100	81,275,013	554,502,113

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 21,193,169,070

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2020: 54,074,824,714

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	2,000,187,937	2,000,187,937	1,990,898,892	1,990,898,892
- Lê Tiến Minh	566,250,000	566,250,000	716,200,000	716,200,000
- Công ty TNHH Đắc Vinh	649,127,000	649,127,000	302,711,500	302,711,500
- Đỗ Thị Phương Thảo	784,810,937	784,810,937	971,987,392	971,987,392
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	5,535,821,020	5,535,821,020	5,225,119,990	5,225,119,990
Cộng	7,536,008,957	7,536,008,957	7,216,018,882	7,216,018,882

11- Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Hãng HK quốc gia Việt Nam (VNA)	3,110,314,120	3,110,314,120	5,452,306,780	5,452,306,780
- Các khách hàng khác	4,308,900	4,308,900	2,310,752	2,310,752
Cộng	3,114,623,020	3,114,623,020	5,454,617,532	5,454,617,532

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý III/2020	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		665,968,152	66,588,346	619,366,268	113,190,230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		418,530,451	100,667,361	418,530,451	100,667,361
- Thuế thu nhập cá nhân		24,335,483	531,269		24,866,752
- Thuế nhập khẩu		-			-
- Thuế môn bài		-			-
Cộng	-	1,108,834,086	167,786,976	1,037,896,719	238,724,343

11b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 09 tháng 2020	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		970,899,244	1,507,473,339	2,365,182,353	113,190,230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		833,285,507	135,912,305	868,530,451	100,667,361
- Thuế thu nhập cá nhân		217,324,029	253,332,958	445,790,235	24,866,752
- Thuế môn bài			8,000,000	8,000,000	-
Cộng	-	2,021,508,780	1,904,718,602	3,687,503,039	238,724,343

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	108,118,499	129,465,199
- Chiết khấu thanh toán	700,000,000	
- Chi phí phải trả khác	14,229,600	
Cộng	822,348,099	129,465,199

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Doanh thu quảng cáo	26,000,000	297,651,516
Cộng	26,000,000	297,651,516

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	506,501,795	217,741,702
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1,102,473,829	1,246,341
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433,000,000	432,300,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,011,542,618	1,355,303,967
Phải trả tiền bán vé máy bay		
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	921,696,169	1,212,696,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	128,607,798	128,607,798
Phải trả khác	961,238,651	14,000,000
Cộng	4,053,518,242	2,006,592,010

* Phải trả cổ tức cho các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
_ Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

17- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	5,674,582,689	5,674,582,689	6,739,750,160	8,161,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
-Vay đối tượng khác	-	-				
Cộng	5,674,582,689	5,674,582,689	6,739,750,160	8,161,032,897	7,095,865,426	7,095,865,426
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	1,126,788,000	1,126,788,000	11,284,000	382,366,400	1,497,870,400	1,497,870,400
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	1,462,970,000	1,462,970,000		4,687,354,514	6,150,324,514	6,150,324,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	99,832,000	99,832,000		400,060,000	499,892,000	499,892,000
Cộng	2,689,590,000	2,689,590,000	11,284,000	5,469,780,914	8,148,086,914	8,148,086,914

Cộng vay ngắn hạn	8,364,172,689	8,364,172,689	6,751,034,160	13,630,813,811	15,243,952,340	15,243,952,340
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương VN-CN Đà Nẵng	2,629,638,985	2,629,638,985	7,901,185		2,621,737,800	4,122,268,300
- Vay ngân hàng TMCP Công thương VN-CN Đà Nẵng	7,446,050,000	7,446,050,000			7,446,050,000	13,596,374,514
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	-	-				
Cộng	10,075,688,985	10,075,688,985	7,901,185	-	10,067,787,800	17,718,642,814
TC	18,439,861,674	18,439,861,674	6,758,935,345	13,630,813,811	25,311,740,140	32,962,595,154

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	417,750,000	1,380,000,000		634,950,000	-	1,162,800,000
Quỹ phúc lợi	2,517,927,628	1,380,000,000		2,944,427,628	-	953,500,000
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	2,935,677,628	3,060,000,000	-	3,879,377,628	-	2,116,300,000

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/ 2019	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,359,413,503	56,839,451,616
Tăng vốn do phát hành thêm CP						-
Lãi trong năm 2019					15,457,824,551	15,457,824,551
Phân phối lợi nhuận trong năm 2019					15,050,186,223	15,050,186,223
Tại ngày 01/01/ 2020	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,767,051,831	57,247,089,944
Lợi nhuận trong năm nay					(5,932,341,398)	(5,932,341,398)

Lợi nhuận các đơn vị chuyển về trong năm					(6,165,420,225)	
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					438,324,398	438,324,398
Chia cổ tức cho các cổ đông						-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS						-
- Trích các quỹ khen thưởng					3,060,000,000	3,060,000,000
Số dư cuối kỳ này	42,676,830,000	-	803,208,113	-	(1,829,034,190)	41,651,003,923

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	85.98%	36,694,660,000	77.07%	32,890,900,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	5.68%	2,424,440,000	0.84%	359,950,000
- Cổ đông bên ngoài	44.19%	18,857,570,000	40.11%	17,118,300,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	14.02%	5,982,170,000	22.93%	9,785,930,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý III/2020	Lũy kế 2020	Quý III/2019	Lũy kế 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3,599,682,945	13,767,051,831	18,378,575,017	13,359,413,503
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2,984,928,693)	(5,932,341,398)	1,510,312,951	3,455,934,092
Lợi nhuận các đơn vị chuyển về	(2,133,227,438)	(6,165,420,225)	2,862,066,071	8,248,769,995
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	310,561,004	3,498,324,397	398,986,844	2,712,150,395
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			82,800,000	82,800,000
- Chi trả cổ tức			-	-
+ Chi cổ tức năm 2017			-	-
+ Chi cổ tức năm 2018 (27,5%)			-	-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)		-	-	-
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		-	-	-
- Trích thưởng ban điều hành		300,000,000		300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)			186,897,146	738,907,560
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT Huế)	310,561,004	438,324,398	129,289,698	390,442,835
- Trích lập các quỹ	-	2,760,000,000	-	1,200,000,000

+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,760,000,000		1,200,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1,829,034,190)	(1,829,034,189)	22,351,967,195	22,351,967,195

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp	6,269,871,682	40,806,375,622	34,630,137,649	99,682,206,046
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	628,564,643	3,213,551,042	3,081,977,829	8,901,831,440
- Doanh thu bán thành phẩm			97,014,730	314,047,916
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,641,307,039	37,592,824,580	31,451,145,090	90,466,326,690

21- Các khoản giảm trừ doanh thu	63,442,909	444,100,368	413,794,868	1,413,695,108
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	63,442,909	444,100,368	413,794,868	1,413,695,108
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại		-		-

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
22- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,206,428,773	40,362,275,254	34,216,342,781	98,268,510,938
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	565,121,734	3,213,551,042	2,668,182,961	7,488,136,332
- Doanh thu bán thành phẩm	0	0	97,014,730	314,047,916
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,641,307,039	37,148,724,212	31,451,145,090	90,466,326,690
Cộng	6,206,428,773	40,362,275,254	34,216,342,781	98,268,510,938

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
23- Giá vốn hàng bán	7,559,980,025	38,335,760,822	27,055,932,693	78,376,347,232
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	344,758,777	1,765,738,491	1,684,817,302	4,853,483,857
- Giá vốn của thành phẩm đã bán				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,215,221,248	36,570,022,331	25,371,115,391	73,522,863,375
Cộng	7,559,980,025	38,335,760,822	27,055,932,693	78,376,347,232

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
24- Doanh thu hoạt động tài chính	2,332,880	10,824,422	3,485,234	11,892,754
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,332,880	5,896,967	3,485,234	7,335,642
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		4,927,455		4,557,112
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Cộng	2,332,880	10,824,422	3,485,234	11,892,754

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
25- Chi phí tài chính	221,599,220	691,428,077	148,598,171	925,704,059
- Lãi tiền vay	221,599,220	691,428,077	146,584,071	910,659,314
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			2,014,100	2,177,850
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				12,866,895
Cộng	221,599,220	691,428,077	148,598,171	925,704,059

Chỉ tiêu	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
26- Thu nhập khác	9,468,210	368,526,014	446,590	821,487,209
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		254,582,923		9,815,255
Thu nhập từ chuyên nhượng QC				
Thu nhập khác	9,468,210	113,943,091	446,590	811,671,954
Cộng	9,468,210	368,526,014	446,590	821,487,209

27 Chi phí khác	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
Xuất hủy hàng	2,434,897	6,929,826	249,947,412	5,875,912
Chi phí thanh lý TS				148,366,274
Chi phí khác	20,751,973	113,643,236	2,061,784	11,851,836
Cộng	23,186,870	120,573,062	252,009,196	166,094,022

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,984,928,693)	(5,932,341,398)	1,847,526,588	4,203,171,376
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-	(161,458,405)	(466,984,957)
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế			62,831,817	71,523,735
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài, CNCR, TT ĐN)			(224,290,222)	(538,508,692)
Tổng thu nhập chịu thuế	(2,984,928,693)	(5,932,341,398)	1,686,068,183	3,736,186,419
+ Hoạt động kinh doanh chính			1,937,630,789	3,080,793,232
+ Hoạt động khác			(251,562,606)	655,393,187
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	337,213,637	747,237,284
+ Hoạt động kinh doanh chính			387,526,158	616,158,646
+ Hoạt động khác			(50,312,521)	131,078,637
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2,984,928,693)	(5,932,341,398)	1,510,312,951	3,455,934,092

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2020	Lũy kế năm 2020	Quý III/2019	Lũy kế năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	2,551,240,965	15,777,382,282	13,336,765,726	37,495,232,559
- Chi phí nhân công	2,045,218,238	14,320,332,177	10,658,358,818	31,005,867,358
- Chi phí vật liệu SX	30,448,128	59,031,491	52,287,767	419,715,684
- Chi phí dụng cụ SX	146,238,412	856,252,985	677,657,519	1,933,520,259
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,068,146,591	6,218,420,161	2,161,028,210	6,696,852,899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,608,067,362	5,895,594,293	2,871,888,095	8,552,868,878
- Chi phí khác bằng tiền	509,012,770	2,734,952,561	2,214,154,515	7,702,863,807
Cộng	8,958,372,466	45,861,965,950	31,972,140,650	93,806,921,444

31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa bàn Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:


Quý III/2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không+ VPCTY
Doanh thu	22,197,846,728	3,706,626,648	8,725,664,273	
Các khoản giảm trừ DT	413,794,868			
Giá vốn	17,104,771,159	1,995,158,025	7,956,003,509	
Tài sản cố định HH	19,918,413,886	106,699,843	12,755,819,467	970,342,397
- Nguyên giá	36,736,160,693	686,773,545	46,682,971,455	2,846,005,275
- Hao mòn	16,817,746,807	580,073,702	33,927,151,988	1,875,662,878
Quý III/2020	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Văn phòng công ty
Doanh thu	3,791,997,946	739,433,734	1,738,440,002	
Các khoản giảm trừ DT	63,442,909			
Giá vốn	4,500,604,812	376,956,222	2,682,418,991	
Tài sản cố định HH	17,289,673,334	72,235,153	8,595,829,441	964,309,610
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,881,380,975

- Hao mòn	19,333,448,184	753,719,187	33,844,176,646	1,917,071,365
9 tháng/2019	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	61,650,222,013	10,651,034,809	27,316,410,183	64,539,041
Các khoản giảm trừ DT	1,412,786,017	909,091		
Giá vốn	47,440,059,500	5,765,308,592	25,170,979,140	
Tài sản cố định HH	19,918,413,886	106,699,843	12,755,819,467	
- Nguyên giá	36,736,160,693	686,773,545	46,682,971,455	2,846,005,275
- Hao mòn	16,817,746,807	580,073,702	33,927,151,988	1,875,662,878
9 tháng/2020	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Văn phòng công ty
Doanh thu	27,838,060,831	3,973,261,830	8,995,052,961	
Các khoản giảm trừ DT	444,100,368			-
Giá vốn	25,352,378,981	2,087,955,007	10,895,426,834	-
Tài sản cố định HH	17,289,673,334	72,235,153	8,595,829,441	964,309,610
- Nguyên giá	36,623,121,518	825,954,340	42,440,006,087	2,881,380,975
- Hao mòn	19,333,448,184	753,719,187	33,844,176,646	1,917,071,365

33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập


Phạm Thị Dương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 26 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc




Nguyễn Thanh Đông